

IFDI

VỚI NIÊN KINH TẾ VIỆT NAM

*Bùi Trinh**

Gới thiệu:

Sau “đổi mới”, năm 1987 Việt Nam ban hành luật đầu tư nước ngoài. Chính sách FDI có thể chia làm ba loại: Chính sách thu hút FDI, chính sách nâng cấp FDI và chính sách khuyến khích các mối liên kết giữa các tập đoàn xuyên quốc gia (FDI) với doanh nghiệp trong nước.

Chính sách thu hút FDI được hình thành bằng các ưu đãi về thuế, đất đai, cơ chế thuận lợi trong việc chuyển vốn, xuất nhập khẩu, kinh doanh trên thị trường trong nước và các bảo đảm bằng luật pháp về quyền sở hữu vốn và tài sản, sở hữu trí tuệ của nhà đầu tư.

Chính sách nâng cấp FDI được hình thành theo các định hướng ưu tiên thu hút FDI như dự án công nghệ cao, dịch vụ hiện đại, xây dựng khu kinh tế đặc biệt với những ưu đãi cao hơn so với các dự án FDI thông thường. Trong một số trường hợp, có nước còn áp dụng hình thức trợ cấp của Chính phủ cho nhà đầu tư để họ thực hiện dự án có quy mô lớn, tác động lan tỏa rộng, thuộc danh mục ưu tiên cao nhất.

* Giảng viên, trường Kinh doanh và Công nghệ FPT, Đại học FPT

Chính sách khuyến khích các mối liên kết giữa các doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp trong nước được hình thành như là một phần trong chính sách công nghiệp, dịch vụ của từng quốc gia, nhằm làm cho các doanh nghiệp trong nước được hưởng lợi từ FDI nhờ vào mối quan hệ hợp tác và phân công về công nghệ và thị trường tiêu thụ với các doanh nghiệp FDI. Chính sách này cũng khuyến khích các doanh nghiệp FDI hợp tác với các cơ sở đào tạo (nhất là bậc đại học và dạy nghề trình độ cao), tổ chức nghiên cứu khoa học trong nước để nâng cao hơn nữa trình độ và năng lực của các cơ sở, tổ chức đó.

Trên thực tế, từ khi ban hành Luật Đầu tư nước ngoài năm 1987 đến nay, Việt Nam đã và đang theo đuổi cả ba loại chính sách trên. Tuy nhiên, tính nhất quán và ổn định trong các chính sách vẫn chưa được bảo đảm, nhất là các luật thuế và hải quan, đôi khi được điều chỉnh không đồng bộ với các chính sách có liên quan đến thu hút FDI.

Việc theo đuổi chính sách khuyến khích FDI đồng thời coi trọng chất lượng FDI là hai mặt có quan hệ hữu cơ trong chính sách của

➤➤➤ NGHIÊN CỨU • TRAO ĐỔI

Việt Nam. Thời kỳ đầu mở cửa, để thu hút vốn đầu tư quốc tế trong điều kiện trình độ phát triển của Việt Nam còn thấp, chính sách ưu đãi FDI chủ yếu dành cho các dự án thâm dụng lao động dù quy mô nhỏ, chỉ từ vài triệu đến chục triệu USD. Từ đầu thế kỷ XXI, Chính phủ đã điều chỉnh chính sách thu hút FDI theo hướng gắn với quá trình tái cấu trúc nền kinh tế theo mô hình tăng trưởng mới đã được Đại hội lần thứ IX của Đảng (năm 2001) đề ra. Đó là, cùng với việc tiếp tục khuyến khích các dự án thâm dụng lao động thì coi trọng hơn các dự án công nghệ cao, dịch vụ hiện đại, đầu tư vào khu kinh tế, khu công nghiệp, khu công nghệ cao. Năm 2007, tổng kết 20 năm thực hiện Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, Chính phủ đã điều chỉnh theo hướng nâng cấp chính sách FDI, coi trọng hơn chất lượng và hiệu quả kinh tế - xã hội.

Mỗi quốc gia mong đợi gì ở các doanh nghiệp FDI? Có thể liệt kê những mong đợi như sau:

- + Về luồng tiền
- + Về thu hút lao động
- + Về liên kết giữa các doanh nghiệp FDI với các doanh nghiệp trong nước
- + Về chuyển giao công nghệ

Nghiên cứu này cố gắng cho thấy những cái được và mất trong việc thu hút FDI. Nghiên cứu dựa trên các số liệu về tài khoản Quốc gia.

1. Đầu tư và hiệu quả đầu tư

Nền kinh tế Việt Nam cơ bản là một nền kinh tế thâm dụng vốn và giai đoạn hiện nay mức độ thâm dụng vốn có xu hướng tăng lên, điều này một phần không nhỏ là do hiệu quả đầu tư giảm sút và các quyết định tăng lương hầu như không dựa vào tăng năng suất lao động.

Trong giai đoạn những năm 2000-2012, tỷ trọng vốn đầu tư toàn xã hội luôn chiếm rất cao trong GDP, cao nhất là năm 2007, tỷ trọng này chiếm 46.52% trong GDP. Tuy nhiên trong những năm gần đây, tỷ trọng này có xu hướng giảm mạnh, đến năm 2021 tỷ trọng này chỉ còn có 34.1%.

Xem xét cơ cấu vốn đầu tư từ năm 2010 đến năm 2021 cho thấy vốn đầu tư khu vực Nhà nước giảm hơn 10 điểm phần trăm (từ 34,9% năm 2010 còn 24,7% năm 2021); cơ cấu vốn đầu tư khu vực ngoài nhà nước tăng từ 44,6% năm 2010 lên 59,5 năm 2021 và cơ cấu đầu tư của khu vực FDI giảm từ 20,5% năm 2010 xuống còn 15,8% năm 2021

Bảng 1. Cơ cấu vốn đầu tư theo thành phần kinh tế (%)

	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	FDI
2010	34,9	44,6	20,5
2011	33,4	47	19,6
2012	36,1	46,8	17,2
2013	35,5	47,2	17,3
2014	33,9	49,1	17

2015	31,7	50,2	18,1
2016	30,5	51,3	18,2
2017	28,2	53,7	18,1
2018	26	56,1	17,9
2019	24,1	58,3	17,6
2020	26,2	57,3	16,5
2021	24,7	59,5	15,8

Nguồn: <https://www.gso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V0401&theme=C490E1BAA7u20tC6B0>

Tuy cơ cấu vốn đầu tư của khu vực FDI giảm nhưng tốc độ tăng trưởng của khu vực FDI cao nhất trong các khu vực sở hữu của nền kinh tế. Tăng trưởng bình quân hàng năm về giá trị tăng thêm của khu vực FDI (7,95%) cao hơn khá nhiều so với tăng trưởng bình quân chung của cả nước (5,88%).

Bảng 2. Tăng trưởng GDP theo thành phần kinh tế (%)

	Tổng số	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	FDI	Thuế SP
2011	6,40	4,60	7,90	7,40	2,1
2012	5,50	5,60	6,50	7,30	-1,9
2013	5,60	4,40	5,20	8,00	6,2
2014	6,40	4,70	6,40	8,30	7,9
2015	7,00	4,80	7,10	10,80	5,5
2016	6,70	5,00	6,90	8,70	6,2
2017	6,90	3,00	7,20	11,80	6,3
2018	7,50	2,90	8,10	12,00	6,2
2019	7,40	2,20	9,30	8,10	6,7
2020	2,90	4,00	2,60	3,50	0,9
Sơ bộ 2021	2,60	4,80	1,90	2,00	2,3
Tăng trưởng bình quân	5,88	4,19	6,25	7,95	4,34

Nguồn: <https://www.gso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V0401&theme=C490E1BAA7u20tC6B0>

➤➤➤ NGHIÊN CỨU • TRAO ĐỔI

Tăng trưởng của khu vực FDI cao hơn khu vực Nhà nước và khu vực ngoài Nhà nước là do hiệu quả sử dụng vốn tốt hơn, trên trang web của cơ quan Thống kê công bố số liệu về ICOR hàng năm¹, theo số liệu cho thấy năm 2011 tăng 5,5 đồng đầu tư thì tăng 1 đồng tăng trưởng (ICOR = 5,5) đến năm 2020 hệ số ICOR tăng lên 14,3 và năm 2021 hệ số này là 15,5. Hiệu quả đầu tư sụt giảm ghê gớm như vậy không hoàn toàn do Covid 19 mà do cách chống dịch cực đoan. Tính toán hiệu quả đầu tư thông qua hệ số ICOR cho ba khu vực kinh tế Nhà nước, ngoài Nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) cho 2 giai đoạn 2010 – 2015 và 2016 – 2021 cho thấy giai đoạn 2016 – 2021 hiệu quả đầu tư kém hơn giai đoạn 2010 – 2015, hệ số ICOR giai đoạn 2010 – 2015 là 7 thì giai đoạn 2016 – 2021 là 9,1; đáng chú ý là khu vực kinh tế Nhà nước hệ số ICOR tăng từ 13,03 giai đoạn 2010 – 2015 lên 17,8 trong giai đoạn 2016 – 2021, hiệu quả đầu tư khu vực kinh tế ngoài Nhà nước cũng giảm sút, hệ số ICOR của khu vực này là 6,2 giai đoạn 2010 – 2015 lên 9,4 trong giai đoạn 2016 – 2021; chỉ có khu vực FDI có hiệu quả đầu tư giảm nhẹ, hệ số ICOR của khu vực này tăng nhẹ từ 6 trong giai đoạn 2010 – 2015 lên 6,5 trong giai đoạn 2016 – 2021. Như vậy có thể thấy đầu tư của khu vực kinh tế Nhà nước tạo ra rất ít tăng trưởng; chẳng hạn trong nhiều chục năm nay việc những tháng cuối năm là nạn đào đường lấp đường, lượng tiền đổ vào đó được tính vào đầu tư

nhưng không tạo ra giá trị tăng thêm cho tài sản là bao nhiêu, không ít trường hợp con đường sau khi được đào bới xới lộn chất lượng kém hơn so với con đường xưa; hay như xây tượng đài, cổng chào và những thứ kiểu như thế có thể làm tăng GDP tại thời điểm đó nhưng trong một khoảng thời gian những công trình kiểu này không hề tham gia vào quá trình sản xuất. Một điều đáng chú ý là hệ số ICOR khu vực ngoài Nhà nước giai đoạn 2010 – 2015 tương đương với hệ số ICOR của khu vực FDI, nhưng đến giai đoạn 2016 – 2021 hệ số này tăng lên 9,4; phải chăng các cơ quan chức năng càng ra nhiều thông tư, nghị định, chỉ thị thì hiệu quả đầu tư càng giảm? Chỉ hiệu quả đầu tư của khu vực FDI là ổn định và tốt nhất trong 3 thành phần kinh tế, khu vực này càng ổn định thì luồng tiền chi trả sở hữu càng nhiều và tiết kiệm của nền kinh tế ngày càng nhỏ đi.

2. Xuất khẩu khu vực FDI

Trong 10 năm qua tỷ trọng xuất khẩu của khu vực doanh nghiệp FDI tăng trưởng nhanh chóng qua các năm: Năm 2010 xuất khẩu khu vực FDI đạt 39,1 tỷ USD, chiếm 54,1% tổng kim ngạch xuất khẩu; năm 2015 tăng lên 114.3 tỷ USD, chiếm 70,5%; và năm 2021 ước đạt 246,9 tỷ USD, chiếm tới 73,4% tổng kim ngạch xuất khẩu. Trong khi đó tỷ trọng xuất khẩu của khu vực kinh tế trong nước trong tổng kim ngạch xuất khẩu lại diễn biến theo xu hướng ngược lại. Tỷ trọng xuất khẩu hàng hóa trong tổng kim ngạch xuất khẩu của khu vực kinh tế trong nước của 3 năm 2010, 2015 và 2021 có sự sụt giảm mạnh, tỷ lệ này trong tổng kim ngạch xuất khẩu tương

¹ <https://www.gso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V0402&theme=%C4%90%E1%BA%A7u%20t%C6%B0>

ứng là 45,9%; 29,5% và 26,4% Tính chung ngược lại cơ cấu xuất khẩu hàng hóa của khu vực kinh tế trong nước giảm 19,5%. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa được thể hiện ở bảng dưới.

Bảng 3. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa giai đoạn 2010-2020

Đơn vị tính: Tỷ USD;

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Tổng số	72,2	96,9	114,6	132,1	150,2	162,0	176,6	215,1	243,7	264,3	282,6	336
Tăng trưởng (%)	26,4	34,2	18,2	15,3	13,7	7,9	9,0	21,8	13,3	8,4	6,9	18,9
Khu vực doanh nghiệp FDI	39,1	55,1	72,3	88,2	101,2	114,3	126,2	155,4	174,0	185,3	204,4	246,9
Tỷ trọng (%)	54,1	56,9	63,1	66,7	67,4	70,5	71,5	72,3	71,4	70,1	72,3	73
Tăng trưởng (%)	28,7	41,0	31,1	22,0	14,7	12,9	10,5	23,1	11,9	6,5	10,3	20,8
Khu vực kinh tế trong nước	33,1	41,8	42,3	43,9	49,0	47,7	50,3	59,7	69,7	79,0	78,2	89,2
Tỷ trọng (%)	45,9	43,1	36,9	33,3	32,6	29,5	28,5	27,7	28,6	29,9	27,7	27
Tăng trưởng (%)	23,9	26,2	1,2	3,9	11,6	-2,6	5,4	18,5	16,8	13,3	-1,0	14,0

Nguồn: <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/12/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2021/>

Trong số các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam thì điện thoại các loại và linh kiện là mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất trong giai đoạn 2010-2021, tuy nhiên gần như 100% kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này thuộc về khu vực doanh nghiệp FDI với đóng góp chủ yếu là Công ty Samsung Việt Nam: năm 2010 là 90,4% và đến năm 2021 đạt

➤➤➤ NGHIÊN CỨU • TRAO ĐỔI

97,7%. Ngoài ra, các mặt hàng gia công, xuất khẩu chủ lực trong giai đoạn này cũng chủ yếu của khu vực doanh nghiệp FDI. Tính đến thời điểm năm 2020, một số sản phẩm xuất khẩu chủ lực của Việt Nam phần lớn của khu vực FDI như sản phẩm điện tử máy tính và linh kiện (96,8%); giấy dếp (78,9%); và dệt may (60%).

Tính toán từ bảng cân đối liên ngành 2012, 2016 và 2019 cho thấy xuất khẩu hàng hóa lan tỏa đến giá trị tăng thêm nhỏ nhất trong các yếu tố của cầu cuối cùng trong nước (bao gồm tiêu dùng cuối cùng, tích lũy gộp tài sản, xuất khẩu hàng hóa và xuất khẩu dịch vụ). Một điều rất đáng quan ngại là độ lan tỏa từ xuất khẩu hàng hóa đến giá trị tăng thêm ngày càng nhỏ; năm 2012 một đồng xuất khẩu lan tỏa đến giá trị tăng thêm 0,56 đồng, đến năm 2016 tỷ lệ này giảm xuống 0,52 đồng và đến năm 2019 chỉ còn 0,26 đồng. Như vậy việc xuất khẩu ngày càng lan tỏa kém đến giá trị tăng thêm.

3. Về chi trả sở hữu và tiết kiệm

Đồng hành với thành tích xuất khẩu của khu vực FDI là luồng tiền chảy ra thông qua chi trả sở hữu cũng tăng mạnh. Nếu GDP theo giá thực tế năm 2021 so với năm 2010 tăng 3,1 lần thì chi trả sở hữu thuần ra nước ngoài năm 2021 so với năm 2010 tăng khoảng 5,1 lần. Chi trả sở hữu ra nước ngoài trên dưới 19 tỷ đô la Mỹ.

Theo nguyên tắc về thường trú của Hệ thống các tài khoản Quốc gia (SNA), phần giá trị tăng thêm của khu vực có vốn nước ngoài được tính vào GDP, sau đó các doanh nghiệp

trong khu vực này có thể giữ phần lợi nhuận lại để tái đầu tư và cũng có thể chuyển tiền về “nước mẹ”.

Như vậy, tuy khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đóng góp cao vào tăng trưởng GDP nhưng lại góp phần không nhỏ làm luồng tiền chảy ra nước ngoài thuần túy tăng nhanh hơn tăng trưởng GDP khá nhiều khi chuyển lợi nhuận về nước.

Cụ thể, trong giai đoạn 2010 – 2021, tăng trưởng bình quân GDP theo giá hiện hành là 10,8% trong khi tăng trưởng về luồng tiền chảy ra nước ngoài thuần gần 16%, từ đó làm tỷ lệ GNI (tổng thu nhập quốc gia) so với GDP (tổng sản phẩm trong nước) giảm từ 97% năm 2010 xuống còn 94,8% năm 2021.

Về nguyên lý GDP chỉ là chỉ tiêu mô tả sự tạo thành thu nhập, phân phối lần đầu, chỉ tiêu phản ánh nguồn lực thực sự của nền kinh tế, nguồn của đầu tư cho chu kỳ sản xuất sau là chỉ tiêu tiết kiệm (saving)². Theo số liệu của *statista.com* cho thấy tăng trưởng GDP bình quân theo giá hiện hành giai đoạn 2010 – 2021 là 10,8%, tăng trưởng về đầu tư bình quân trong giai đoạn này là 10%, trong khi đó tăng trưởng về tiết kiệm bình quân theo giá hiện hành ở giai đoạn này chỉ khoảng 7,9%. Khi tiết kiệm nhỏ hơn đầu tư cho thấy nền kinh tế phải phụ thuộc vào chuyển nhượng vốn của khu vực FDI và vay mượn để đáp ứng nhu cầu tăng trưởng. Cần nhìn nhận rằng nền kinh tế Việt Nam ngày

² Theo Hệ thống các tài khoản Quốc gia của LHQ (SNA), tiết kiệm = Thu nhập Quốc gia khả dụng (NDI) – Tiêu dùng cuối cùng và đầu tư = tiết kiệm + chuyển nhượng vốn + đi vay

càng bị bào mòn nguồn lực, năm 2010 tỷ lệ tiết kiệm so với tích lũy là 82,05% thì đến năm 2021 tỷ lệ này chỉ còn 68,2%; như vậy để đáp ứng nhu cầu tăng trưởng như mục tiêu đề ra phải vay nợ nước ngoài. Do đó, có thể thấy hiệu quả sử dụng vốn và tiết kiệm của nền kinh tế là tối quan trọng. Vay nợ nhưng sử dụng vốn không hiệu quả dẫn đến

thời điểm nào đó không thể tránh khỏi sự sụp đổ.

Đây phải chăng là lý do mà một số chuyên gia cho rằng càng tăng trưởng GDP lấy được thì nguồn lực của đất nước càng bị suy kiệt khi tăng trưởng dựa vào khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, trong khi khu vực trong nước lại sử dụng vốn không hiệu quả.

Bảng 4. Một số chỉ tiêu cơ bản (Đvt: Tỷ đồng, %)

	GDP	GNI	Chi trả sở hữu thuần	Tiết kiệm	Tích lũy gộp tài sản	Tiết kiệm/Tích lũy (%)
2010	2.739.843	2.654.839	- 85.004	834.008	1.016.457	82,05
2011	3.539.881	3.440.740	- 99.141	1.056.301	1.145.900	92,18
2012	4.073.762	3.944.025	- 129.738	1.255.941	1.244.913	100,89
2013	4.473.656	4.320.071	- 153.584	1.325.992	1.351.621	98,10
2014	4.937.032	4.749.964	- 187.068	1.399.155	1.495.379	93,57
2015	5.191.324	4.927.884	- 263.440	1.209.578	1.666.878	72,57
2016	5.639.401	5.329.177	- 310.224	1.237.849	1.789.074	69,19
2017	6.293.905	5.913.669	- 380.236	1.363.889	2.033.265	67,08
2018	7.009.042	6.651.468	- 357.574	1.620.491	2.244.260	72,21
2019	7.707.200	7.320.006	- 387.195	1.733.349	2.464.760	70,33
2020	8.044.386	7.700.498	- 343.888	1.863.080	2.567.421	72,57
Sơ bộ 2021	8.479.667	8.045.440	- 434.227	1.934.212	2.837.931	68,16

Nguồn: <https://www.statista.com/statistics/778923/gross-savings-share-of-gdp-vietnam/> và gso.gov.vn

4. Kết luận

Trong rất nhiều năm các nhà hoạch định chính sách và các chuyên gia kinh tế Việt Nam gần như chỉ miệt mài nhìn vào và vui buồn với một chỉ tiêu duy nhất là tăng trưởng

GDP, trong nhiều trường hợp đã làm cho GDP tăng trưởng bằng mọi cách mà không quan tâm đến các chỉ tiêu khác quan trọng hơn, phản ánh tốt hơn về sức khỏe của nền kinh tế. Về ngắn hạn và nhất thời có thể trông vào

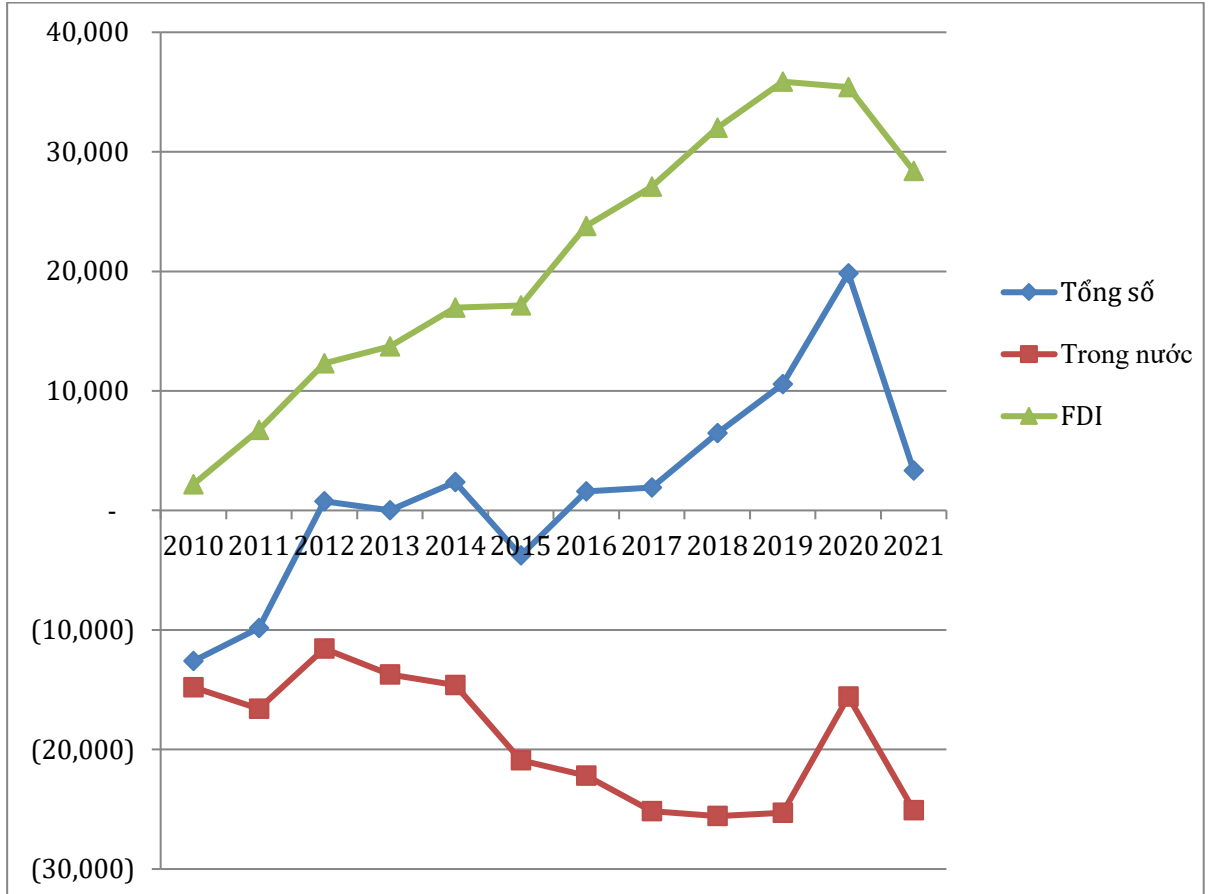
➤➤➤ NGHIÊN CỨU • TRAO ĐỔI

GDP, nhưng về trung và dài hạn chỉ tiêu cần đặc biệt quan tâm là tiết kiệm của các thành phần sở hữu của Quốc gia.

Số liệu cho thấy nền kinh tế trong nước luôn luôn nhập siêu và khu vực FDI luôn xuất

siêu, chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hóa dương là do khu vực FDI xuất siêu quá nhiều mang lại (hình 1). Năm 2021 khu vực FDI xuất siêu trên 28 tỷ USD thì khoảng 65% trong số đó được chuyển về nước thông qua chi trả sở hữu.

Hình 1. Chênh lệch xuất nhập khẩu của khu vực kinh tế trong nước và FDI (Triệu USD)



Nguồn: *gso.gov.vn*

Thực tế cho thấy tỷ trọng xuất nhập khẩu hàng hóa của khu vực FDI ngày càng lấn lướt khu vực kinh tế trong nước, nếu năm 2010 xuất khẩu hàng hóa của khu vực FDI chỉ chiếm 54,2% trong tổng kim ngạch xuất khẩu thì đến năm 2021 tỷ lệ này là 73,4% và tỷ lệ nhập khẩu hàng hóa trong tổng kim ngạch

nhập khẩu từ 43,6% năm 2010 đã tăng lên 65,64% năm 2021 (bảng 5) và tình hình này hầu như sẽ không thay đổi trong nhiều năm nữa. Nền kinh tế Việt Nam sẽ trở thành nền kinh tế của FDI trong một tương lai không xa. Và điều gì sẽ xảy ra khi các doanh nghiệp FDI rút đi sau khi đã bòn rút hết nguồn lực?

Bảng 5. Tỷ trọng xuất nhập khẩu của khu vực kinh tế trong nước và FDI (%)

	Tỷ trọng xuất khẩu		Tỷ trọng nhập khẩu	
	Trong nước	FDI	Trong nước	FDI
2010	45,80	54,20	56,43	43,57
2011	43,12	56,88	54,67	45,33
2012	36,91	63,09	47,32	52,68
2013	33,24	66,76	43,62	56,38
2014	32,64	67,36	43,04	56,96
2015	29,40	70,60	41,35	58,65
2016	28,51	71,49	41,46	58,54
2017	27,99	72,01	40,04	59,96
2018	28,61	71,39	40,17	59,83
2019	29,89	70,11	41,11	58,89
2020	27,67	72,33	35,69	64,31
2021	26,56	73,44	34,36	65,64

Nguồn: *gso.gov.vn*

Tài liệu tham khảo

1. https://www.gso.gov.vn/px-web_2/?pxid=V0308&theme=T%C3%A0i%20kho%E1%BA%A3n%20qu%E1%BB%91c%20gia
2. <https://www.statista.com/statistics/778923/gross-savings-share-of-gdp-vietnam/>
3. Bui Trinh, Kiyoshi Kobayashi, Pham Le Hoa & Nguyen Viet Phong (2012) "Vietnamese Economic Structural Change and Policy Implications, *Global Journal of HUMAN SOCIAL SCIENCE*, Volume 12 Issue 9 Version 1.0.
4. Chính phủ (2015), Nghị định số 118/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.
5. Nguyen, Quang Thai and Bùi, Trinh and Vu Tuan, Anh and Nhung, Nguyen Hong (2019), 'Some Issues on Vietnam Economy', *Journal of Economics and Business*, Vol.2 No.3, Available at SSRN: <https://ssrn.com/abstract=3434495>.
6. Quốc hội (2014), *Luật Đầu tư 2014*.
7. OECD, UN (1994), "SNA, 1993" NewYork.